

Bản án số: 42/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16-4-2026
Ly hôn, con chung và chia tài sản
chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Trường Thống
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 6 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 6, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 110/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc “Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/03/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Diễm M, sinh năm 2002; địa chỉ: ấp M, xã U, tỉnh An Giang (Có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Kỳ E, sinh năm 1996; địa chỉ: ấp M, xã U, tỉnh An Giang (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Tấn N, sinh năm 1974 và bà Lê Thị N1, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: ấp M, xã U, tỉnh An Giang (Ông N có đơn xin vắng mặt, bà N1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/10/2025 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/01/2026 nguyên đơn chị Đặng Diễm M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng trên cơ sở tự nguyện yêu thương nhau có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương nhưng không đăng ký kết

hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cự cãi, bất đồng quan điểm không thể hàn gắn được. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị M yêu cầu ly hôn với anh Kỳ E.

- *Về con chung*: Xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là Đặng Minh N2, giới tính nam, sinh ngày 28/02/2019. Chị M yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh Kỳ E cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Có 01 căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2023 tọa lạc tại ấp M, xã U, tỉnh An Giang. Căn nhà chị xác định giá trị là 300.000.000 đồng, chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung chị xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 150.000.000 đồng. Sau khi thẩm định giá trị căn nhà là 263.207.582 đồng nên chị M yêu cầu chia đôi xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 131.603.791 đồng. Đồng thời, chị M yêu cầu chia tài sản chung là máy che giá trị định giá là 15.256.640 đồng, chị yêu cầu chia đôi xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 7.628.320 đồng; yêu cầu chia nhà tạm xây dựng năm 2025 có tổng giá trị định giá là 33.706.074 đồng, yêu cầu chia đôi, xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 16.853.037 đồng.

Tổng giá trị căn nhà chính, máy che, nhà tạm là 312.170.296 đồng (làm tròn 312.170.000 đồng. Nay chị M yêu cầu chia đôi tài sản chung xin nhận $\frac{1}{2}$ giá trị 156.085.000 đồng, giao toàn bộ căn nhà chính, máy che, nhà tạm cho anh Kỳ E toàn quyền sử dụng.

- *Về nợ chung*: Xác định vợ chồng không nợ ai.

Bị đơn anh Nguyễn Kỳ E trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất toàn bộ lời trình bày của chị M, quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi. Nay chị M xin ly hôn anh thống nhất ly hôn.

- Về con chung: Có 01 người con chung tên Đặng Minh N2, sinh ngày 28/02/2019, giới tính nam. Nay anh thống nhất giao con chung cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh Kỳ E xác định nguồn tiền xây dựng căn nhà là do vợ chồng dành dụm mà có và vợ chồng bán thêm vàng cưới để xây dựng cất nhà. Giá trị định giá của chứng thư là cao hơn so với thực tế chi phí anh bỏ ra xây dựng nhà, anh Kỳ E không yêu cầu định giá lại tài sản, anh vẫn đồng ý giá trị định giá để làm căn cứ giải quyết vụ án nhưng anh Kỳ E có trình bày giá trị căn nhà chính tại thời điểm mới xây dựng năm 2023 là khoảng 230.000.000 đồng, nhà tạm khoảng

7.000.000 đồng do một số tol có sẵn để lợp khoảng 1/2 căn nhà, mái che 10.000.000 đồng do có tận dụng một số vật tư như kẽm có sẵn không nhớ giá trị để cho Toà án xem xét khi phân chia tài sản chung của vợ chồng anh chị. Tại phiên toà anh Kỳ E chỉ đồng ý chia tài sản chung cho chị M một phần giá trị tài sản tương ứng là 85.000.000 đồng, anh đồng ý nhận toàn bộ hiện vật là căn nhà chính, máy che phía trước và nhà tạm phía sau.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:

Vợ chồng bà có cho vợ chồng chị Đặng Diễm M, anh Nguyễn Kỳ E mượn 01 nền đất để cất nhà ở sử dụng khi cho vợ chồng sống riêng, căn nhà trên đất là của vợ chồng chị Diễm M và anh Kỳ E tự bỏ tiền ra xây dựng. Do các con bà có mâu thuẫn không thể hàng gấn được nên chị M yêu cầu ly hôn với anh Kỳ E thì bà không ý kiến gì, tự các con bà quyết định.

Về phần đất vợ chồng bà cho mượn cất nhà, trường hợp Toà án giải quyết chia tài sản chung là căn nhà giao cho anh Kỳ E quản lý sử dụng thì đối với phần đất gắn liền với căn nhà vợ chồng bà vẫn tiếp tục tạm để cho anh Kỳ E tiếp tục quản lý sử dụng sinh sống, bà cũng không yêu cầu tranh chấp đòi lại trong vụ kiện này, khi nào giữa anh Kỳ E và vợ chồng bà có tranh chấp phát sinh về phần đất thì bà yêu cầu sau thành vụ kiện khác. Đối với căn nhà chính, máy che, nhà tạm là của vợ chồng anh Kỳ E và chị M nên bà không ý kiến gì, tùy các con bà quyết định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn N vắng mặt tại phiên toà nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Diễm M và anh Nguyễn Kỳ E. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung là Đặng Minh N2, sinh ngày 28/02/2019, giới tính nam cho chị M nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu nên đề nghị không xét. Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị M đối với anh Kỳ E về chia tài sản chung. Xác định 01 căn nhà cấp 4 gồm máy che có diện tích 26,1m², nhà chính có diện tích 60,75m², nhà tạm có diện tích 33m² với tổng giá trị là 312.170.000 đồng là tài sản chung. Chị M được nhận 156.085.000 đồng nên buộc anh Kỳ E giao cho chị M số tiền 156.085.000 đồng, anh Kỳ E nhận 01 căn nhà cấp 4 gồm máy che có diện tích

26,1m², nhà chính có diện tích 60,75m², nhà tạm có diện tích 33m²; toạ lạc tại ấp M, xã U, tỉnh An Giang (căn nhà được cất trên đất của ông N, bà N1). Đối với phần đất của ông N, bà N1 do không có yêu cầu nên đề nghị không xem xét trong vụ kiện này. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng chị M phải chịu và chị M phải chịu án phí chia tài sản chung với tổng giá trị tài sản 156.085.000 đồng x 5% = 7.804.250 đồng (làm tròn 7.804.000 đồng), anh Kỳ E chịu án phí chia tài sản chung tổng giá trị tài sản 156.085.000 đồng x 5% = 7.804.250 đồng (làm tròn 7.804.000 đồng). Về chi phí định giá do nguyên đơn chị M tự nguyện chịu và đã nộp xong nên đề nghị ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N có đơn xin vắng mặt phiên tòa nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn, con chung, chia tài sản chung khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân Khu vực 6, An Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án:* Anh Kỳ E và chị Diễm M có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương chung sống với nhau khoảng năm 2018 đến nay. Quá trình chung sống anh Kỳ E và chị M không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và chị M yêu cầu ly hôn với anh Kỳ E nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Diễm M và anh Nguyễn Kỳ E.

[4] *Về con chung:* Xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 01 con chung là cháu Đặng Minh N2, sinh ngày 28/02/2019, giới tính nam. Chị M, anh Kỳ E thống nhất thỏa thuận giao con chung cho chị M nuôi dưỡng, nguyện vọng của cháu N2 được chung sống với chị M, hiện tại chị M đang nuôi con cuộc sống được đảm bảo. Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Đặng Minh N2, sinh ngày

28/02/2019, giới tính nam cho chị M nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu nên không xem xét.

[5] *Về tài sản chung:*

Tại phiên toà các bên đều thông nhất căn nhà chính có kích thước 4,5m x 13,5m = 60,75m², có kết cấu: Móng gạch, cột BTCT, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch, ốp gạch ceramic một phần + nước sơn, trần tấm prima, cửa đi + cửa sổ nhôm kính, đèn tay thép, máy ton sông vuông, được xây dựng vào năm 2023. Mái che có kết cấu nền lán xi măng, cột BTCT, đèn tay thép, mái tôn sông vuông, kích thước 4,5m x 5,8m = 26,1m², được xây dựng năm 2023 và Nhà tạm có kết cấu nền lán xi măng, khung cột gỗ, vách dựng tôn, cửa đi song sắt+ tôn, đèn tay vì kèo gỗ, máy tôn sông vuông có kích thước 6m x 5,5m = 33m² (Trong đó phòng vệ sinh 1,6m x 2m = 3,2m² xây dựng năm 2025 nền lát gạch ceramic, khung cột thép hộp + gỗ, vách dựng tôn, cửa đi khung gỗ + tôn, thiết bị: Xí xỏm). Tất cả đều là tài sản chung của vợ chồng chị Đặng Diễm M và anh Nguyễn Kỳ E.

Theo anh Kỳ E xác định căn nhà chính giá trị thời điểm mới xây dựng năm 2023 khoảng 230.000.000 đồng, nhà tạm khoảng 7.000.000 đồng do một số toí có sẵn để lóp khoảng 1/2 căn nhà, mái che 10.000.000 đồng do có tận dụng một số vật tư như kềm có sẵn không nhớ giá trị để cho Toà án xem xét. Nay anh Kỳ E chỉ đồng ý chia tài sản chung của vợ chồng cho chị M giá trị tài sản tương ứng là 85.000.000 đồng, anh Kỳ E đồng ý nhận hiện vật là toàn bộ căn nhà chính, máy che phía trước và nhà tạm phía sau.

Chị M xác định giá trị căn nhà chính, máy che, nhà tạm được định giá với tổng giá trị định giá là 312.170.000 đồng là được định giá phù hợp với chi phí thực tế khi vợ chồng chị cất nhà bỏ ra nên chị yêu cầu chia đôi tài sản chung để nhận 1/2 giá trị tài sản là 156.085.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, yêu cầu chia tài sản chung của chị M là phù hợp với Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình theo nguyên tắc chia đôi nhưng có tính đến công sức đóng góp. Tuy nhiên, tại phiên toà cả anh Kỳ E và chị M đều thừa nhận về nguồn tiền cất nhà là do công sức của cả vợ chồng anh chị làm tích lũy có được, ngoài ra vợ chồng có bán một số nữ trang trang ngày cưới để dùng vào việc xây cất nhà, khi làm nhà do không đủ tiền nên vợ chồng có mượn nợ của cha mẹ lắp vào để hoàn chỉnh ngôi nhà và phần nợ này anh chị cũng đã thanh toán hết. Tại phiên toà anh Kỳ E cho rằng công sức của cả 02 vợ chồng đều ngang bằng nhau, anh Kỳ E cũng thừa nhận anh cũng không có bỏ công sức đóng góp nhiều hơn chị M nhưng do điều kiện hiện nay anh Kỳ E chỉ có khả năng chia cho chị M một phần

giá trị tài sản chung là 85.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 xác định chia đôi tài sản chung của vợ chồng là toàn bộ căn nhà chính, máy che phía trước và nhà tạm phía sau với tổng giá trị được xác định là 312.170.000 đồng. Theo đó, Hội đồng xét xử chia cho chị M $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 156.085.000 đồng, anh Kỳ E phải có trách nhiệm giao số tiền 156.085.000 đồng cho chị M; chia giao hiện vật là 01 căn nhà cấp 4 gồm máy che có diện tích 26,1m², nhà chính có diện tích 60,75m², nhà tạm có diện tích 33m²; tọa lạc tại ấp M, xã U, tỉnh An Giang giao cho anh Kỳ E tiếp tục quản lý sử dụng.

Đối với phần đất gắn liền với căn nhà chính, nhà tạm và máy che đều được các bên thừa nhận là của ông N, bà N1 cho vợ chồng anh Kỳ E, chị M mượn cất nhà. Tại các biên bản làm việc với ông N, bà N1 đều thống nhất không tranh chấp về phần đất trong vụ kiện này, vẫn đồng ý tiếp tục để cho anh Kỳ E mượn sử dụng và tại phiên toà bà N1 không tranh chấp về phần đất nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết đối với phần đất, khi nào có phát sinh tranh chấp thì đương sự có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

Về nợ chung: Không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nguyên đơn chị M chịu toàn bộ, đồng thời chịu án phí được chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung giá trị được xác định là 156.085.000 đồng $\times 5\% = 7.804.250$ đồng. Tổng cộng án phí là 8.104.250 đồng (làm tròn 8.104.000đ), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000 đồng theo biên lai thu số 0004419 ngày 15/10/2024 và số tiền 422.000 đồng theo biên lai thu số 0000456 ngày 06/02/2026 đều của Thi hành án tỉnh An Giang.

- Bị đơn anh Nguyễn Kỳ E phải chịu án phí chia tài sản có giá trị là 156.085.000 đồng $\times 5\% = 7.804.250$ đồng (làm tròn 7.804.000 đồng).

[7] *Về chi phí định giá:*

Chi phí định giá tài sản: Là 3.960.000 đồng của Công ty TNHH Đ, nguyên đơn chị Đặng Diễm M tự nguyện chịu (đã nộp xong).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 57, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Đặng Diễm M và anh Nguyễn Kỳ E.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Minh N2, sinh ngày 28/02/2019, giới tính nam cho chị Đặng Diễm M nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con do chị Đặng Diễm M không yêu cầu nên không xem xét.

3. Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Diễm M về chia tài sản chung đối với anh Nguyễn Kỳ E về căn nhà chính có kích thước $4,5\text{m} \times 13,5\text{m} = 60,75\text{m}^2$, máy che kích thước $4,5\text{m} \times 5,8\text{m} = 26,1\text{m}^2$ và nhà tạm kích thước $6\text{m} \times 5,5\text{m} = 33\text{m}^2$.

Tổng giá trị được xác định là 312.170.000 đồng, chia cho chị Đặng Diễm M $\frac{1}{2}$ tài sản chung là 156.085.000 đồng, anh Kỳ E phải có trách nhiệm giao số tiền 156.085.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu không trăm tám mươi lăm nghìn đồng) cho chị Đặng Diễm M.

Giao hiện vật là toàn bộ căn nhà chính, máy che và nhà tạm cho anh Nguyễn Kỳ E tiếp tục quản lý sử dụng. Căn nhà chính có kích thước $4,5\text{m} \times 13,5\text{m} = 60,75\text{m}^2$. Mái che có kích thước $4,5\text{m} \times 5,8\text{m} = 26,1\text{m}^2$ và Nhà tạm có kích thước $6\text{m} \times 5,5\text{m} = 33\text{m}^2$; căn nhà lạc tại ấp M, xã U, tỉnh An Giang (căn nhà được cất trên đất của ông Nguyễn Tấn N, bà Lê Thị N1).

Về nợ chung: Các đương sự xác định không thiếu nợ ai.

4. Án phí sơ thẩm:

Chị Đặng Diễm M chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình và chịu án phí chia tài sản chung với số tiền án phí là 7.804.250 đồng. Tổng cộng án phí là 8.104.250 đồng được làm tròn 8.104.000 đồng (tám triệu một trăm lẻ bốn nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.050.000 đồng (Bốn triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004419 ngày 15/10/2024 và số tiền 422.000 đồng (Bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000456 ngày 06/02/2026 đều của Thi hành án tỉnh An

Giang. Chị Đặng Diễm M nộp thêm số tiền 3.632.000 đồng (Ba triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng).

Anh Nguyễn Kỳ E phải chịu án phí chia tài sản chung số tiền án phí là 7.804.000 đồng (Bảy triệu tám trăm lẻ bốn nghìn đồng).

5. Về chi phí định giá: Là 3.960.000 đồng theo hoá đơn giá trị gia tăng ngày 31/12/2025 của Công ty TNHH Đ, nguyên đơn chị Đặng Diễm M tự nguyện chịu, chị M đã nộp xong không nộp thêm.

6. Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 6- An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 6- An Giang;
- UBND xã U Minh Thượng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng